**BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ GPMB (ĐỢT 5)**

**Khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án : Hạ tầng kỹ thuật số 4 thuộc Khu dân cư số 4, phường Thọ Xương, thành phố Bắc Giang**

**Địa điểm: TDP Cung Nhượng 1,2, phường Thọ Xương, thành phố Bắc Giang**

*(Kèm theo Tờ trình số /TTr-TTQĐ, ngày tháng 4 năm 2024 của Trung tâm phát triển quỹ đất và CCN thành phố)*

| STT | Mục | Số lượng | ĐVT | Đơn giá (đ) | Thành tiền (đ) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *0* | *1* | *2* | *3* | *4* | *5=2*4* | *6* |
| **A. Tổng kinh phí đề nghị phê duyệt: (=B+C)** | | | | | **372.438.550** | |
| **B** | **Kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất: (=I+II+III)** | | | | **332.142.550** | |
| **I.** | **Kinh phí bồi thường về đất: (=1+2+3+4)** | **1.007,4** | | | **54.080.500** | |
| 2 | Bồi thường về đất nông nghiệp trồng cây hàng năm không có trong GCNQSD đất hoặc sổ địa chính sử dụng ổn định trước 01/7/2004 | 150,5 | đ/$m^2$ | 60.000 | 9.030.000 | |
| 3 | Bồi thường về đất nông nghiệp nuôi trồng thủy sản không có trong GCNQSD đất hoặc sổ địa chính sử dụng ổn định trước 01/7/2004 | 415,8 | đ/$m^2$ | 50.000 | 20.790.000 | |
| 4 | Bồi thường về đất nông nghiệp trồng cây lâu năm không có trong GCNQSD đất hoặc sổ địa chính sử dụng ổn định trước 01/7/2004 | 441,1 | đ/$m^2$ | 55.000 | 24.260.500 | |
| **II.** | **Kinh phí bồi thường tài sản trên đất** | | | | **96.569.850** | |
| **III.** | **Kinh phí hỗ trợ: (=1+2+3+4+5+6)** | | | | **181.492.200** | |
| 1 | Hỗ trợ ổn định đời sống đất nông nghiệp trồng cây hàng năm | 150,5 | đ/$m^2$ | 10.000 | 1.505.000 | |
| 2 | Hỗ trợ ổn định đời sống đất nông nghiệp nuôi trồng thủy sản | 415,80 | đ/$m^2$ | 10.000 | 4.158.000 | |
| 3 | Hỗ trợ ổn định đời sống đất nông nghiệp trồng cây lâu năm | 441,1 | đ/$m^2$ | 7.000 | 3.087.700 | |
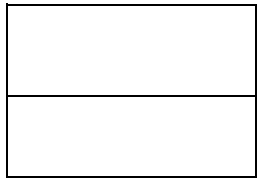
| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 4 | Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và đào tạo việc làm đất trồng cây hàng năm | 150,5 | đ/$m^2$ | 180.000 | 27.090.000 | |
| 5 | Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và đào tạo việc làm đất trồng cây lâu năm | 441,1 | đ/$m^2$ | 165.000 | 72.781.500 | |
| 6 | Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và đào tạo việc làm đất nuôi trồng thủy sản | 415,8 | đ/$m^2$ | 150.000 | 62.370.000 | |
| 7 | Hỗ trợ đào tạo nghề: 3.500.000đ/LĐ | 3 | đ/đx | 3.500.000 | 10.500.000 | |
| **C** | **Dự toán kinh phí hỗ trợ bàn giao mặt bằng sớm (khuyến khích tiến độ bàn giao mặt bằng)** | | | | **40.296.000** | |
| 1 | Đối với đất | 1.007,4 | đ/$m^2$ | 40.000 | 40.296.000 | |